USAID
FROM THE AMERICAN PEOPLE

Governance for Inclusive Growth Program

CƠ CHẾ TÀI CHÍNH HỖ TRỢ TĂNG TRƯỞNG XANH: KINH NGHIỆM CÁC NƯỚC VÀ THỰC TIỄN, KIẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

FINANCIAL MECHANISMS TO PROMOTE GREEN ECONOMIC ACTIVITIES: FROM INTERNATIONAL EXPERIENCE AND BEST PRACTICES TO RECOMMENDATIONS FOR VIETNAM
Executive Summary in English

Program Name: USAID Governance for Inclusive Growth Program
Contract Number: AID-OAA-I-12-00035/AID-486-TO-14-00002
Contractor Name: Chemonics International Inc.
COR Name: Nguyen Thi Bich Thuy
Publication Date: October 8, 2018
Report Title: Financial Mechanisms to Promote Green Economic Activities: From international experience and best practices to recommendations for Vietnam
Author Name: Nguyễn Thị Mùi
Expected Result: ER2; KRAs: 1.2, 2.4; MOF014

The report “Financial Mechanisms to Promote Green Economic Activities: From international experience and best practices to recommendations for Vietnam” is the result of a collaborative effort between the Ministry of Finance of Vietnam and the United States Agency for International Development (USAID) through the Governance for Inclusive Growth Program. The opinions expressed in this report are those of the authors and do not necessarily reflect the views of USAID or the Government of the United States of America.

MỤC LỤC

EXECUTIVE SUMMARY 1
TÓM TẮT 2
Phần 1: Cơ chế tài chính hỗ trợ tăng trưởng xanh ở các nước 3
Phần 2: Đánh giá cơ chế tài chính hỗ trợ tăng trưởng xanh ở Việt Nam 6
Phần 3: Những vấn đề đặt ra và khuyến nghị chính sách 16
TÀI LIỆU THAM KHẢO 19

EXECUTIVE SUMMARY

Green growth is becoming a topic of concern and interest in many countries and international organizations, such as the World Bank, the United Nations Environment Programme, and the Organization for Economic Co-operation and Development. Many countries have shown strong efforts to support the green economy with specific commitments and actions through programs and strategies. The programs and strategies have focused on issues such as sustainable production and consumption; developing sustainable infrastructure; protecting, exploiting and using resources efficiently; and developing high value-added industries.

Specifically regarding financial policies, several countries have designed new tax policies for the environment, applied tariffs on packaging, and gradually reduced incentives for polluting activities. Additionally, several policies often promote energy saving and environmental protection, and spending on subsidies and national programs to support green growth.

In Vietnam, the government has released various policies to support green growth with a long-term vision to implement the National Strategy for Green Growth 2011-2020 and vision to 2050. Accordingly, many financial policies have been revised and improved to protect the environment and move towards green growth. Tax policies, including the environmental protection tax, natural resource tax, corporate income tax, excise tax, export tax, and value-added tax have paid special attention to encouraging investment and producing clean technology, saving energy, and raising awareness of environmental protection. In addition, state budget expenditure policies have contributed to the implementation of national target programs related to environmental protection. Moreover, credit policies aim to provide preferential interest rates for environmental protection, energy saving, renewable energy, and clean technology projects.

The financial policies supporting green growth in Vietnam have made positive contributions to the implementation of the country's National Strategy for Green Growth 2011-2020. However, Vietnam faces a lot of challenges as the economy relies on natural resources; underdeveloped technology; coal-based energy; and a lack of capital for some eco-friendly industries.

This report recommends a number of solutions to promote green finance in the coming years, including:

- Prioritizing green finance solutions in development strategies and plans towards 2030.
- Implementing tax and credit preferential policies for high technology industries.
- Enhancing the effectiveness of the Environment Protection Tax Law.
- Promoting the application of clean energies.
- Providing an overall assessment of investment needs for the environment in Vietnam in the next few years for better fiscal policy forecast.

- Diversifying financial resources for green growth investments by socializing national strategies and encouraging public-private partnerships.

TÓM TẮT

Tăng trưởng xanh đang trở thành một chủ đề được nhiều tổ chức quốc tế (UNEP, OPECD, WB) quan tâm và các quốc gia quan tâm. Nhiều nước đã thể hiện sự cam kết mạnh mẽ hướng tới nền kinh tế xanh với các cam kết và hành động cụ thể, thể hiện qua các chương trình, chiến lược. Các chương trình, chiến lược của các đã tập trung vào các vấn đề như sản xuất và tiêu dùng bền vững; xây dựng cơ sở hạ tầng bền vững; bảo vệ, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên; phát triển các ngành công nghiệp cao. Đối với cơ chế tài chính, có hai chính sách chính được các nước sử dụng là chính sách thuế và chính sách chi ngân sách nhà nước. Một số nước đã thiết kế các chính sách thuế mới đối với môi trường, áp dụng thuế đối với bao bì và giảm dần các ưu đãi đối với các hoạt động gây ô nhiễm môi trường. Các chính sách chi, hỗ trợ cho bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, thường tập trung vào việc khuyến khích tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường; chi cho trợ cấp, các chương trình quốc gia thực hiện hỗ trợ tăng trưởng xanh.

Tại Việt Nam, Chính phủ Việt Nam cũng ban hành nhiều chính sách hỗ trợ tăng trưởng xanh với tầm nhìn dài hạn nhằm thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, nhiều chính sách tài chính đã được sửa đổi, hoàn thiện nhằm bảo vệ môi trường, hướng tới tăng trưởng xanh. Các chính sách thuế như thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, thuế TNDN, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng đã chú trọng khuyến khích đầu tư, sản xuất theo công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, các chính sách chi ngân sách đã góp phần thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến bảo vệ môi trường. Ngoài ra, còn có các chính sách tín dụng nhằm cho vay hỗ trợ lãi suất đối với hoạt động dự án bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo và công nghệ sạch.

Cơ chế tài chính hỗ trợ tăng trưởng xanh ở Việt Nam đã có những đóng góp tích cực trong quá trình thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh của quốc gia. Tuy nhiên, Việt Nam còn phải đối mặt với không ít những thách thức trong quá trình hướng đến tăng trưởng xanh khi tăng trưởng vẫn còn phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên, công nghệ sản xuất chậm được đổi mới nên tiêu tốn nhiều năng lượng, các ngành sản xuất năng lượng sạch còn chưa phát triển, năng lượng có nguồn gốc hóa thạch là than vẫn được sử dụng đa số, một số ngành kinh tế thân thiện với môi trường còn gặp khó khăn về nguồn vốn... Trước những thách thức đặt ra, báo cáo kiến nghị một số giải pháp trọng tâm cần quan tâm trong thời gian tới gồm:

- Tiếp tục lồng ghép các giải pháp về tài chính xanh vào trong quá trình xây dựng các Chiến lược, Kế hoạch phát triển đến năm 2030.

- Nghiên cứu và triển khai các chính sách thuế, tín dụng theo hướng khuyến khích đổi mới, ưu tiên các ngành công nghệ cao; Phát huy hiệu quả Luật thuế bảo vệ môi trường.
- Có cơ chế khuyến khích hỗ trợ các ngành sản xuất kinh doanh sử dụng công nghệ và năng lượng sạch.
- Có đánh giá tổng kết mức độ đầu tư cho môi trường ở Việt Nam trong thời gian qua để có định hướng chính sách tài khoá trong thời gian tới;
- Đa dạng hóa nguồn lực, tăng cường hợp tác công tư nhằm hỗ trợ tốt hơn cho tăng trưởng xanh.

Phần 1: Cơ chế tài chính hỗ trợ tăng trưởng xanh ở các nước

Theo Tổ chức Kinh tế xã hội châu Á -Thái Bình Dương của Liên Hiệp Quốc (UNESCAP): "Tăng trưởng xanh là một chính sách tập trung vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững thân thiện với môi trường nhằm duy trì sự phát triển toàn diện về mặt xã hội và giảm thiểu lượng phát thải carbon"[1]. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), tăng trưởng xanh là một phương thức để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển trong khi duy trì bảo tồn môi trường, ngăn chặn sự mất mát về đa dạng sinh học và giảm thiểu việc sử dụng không bền vững tài nguyên thiên nhiên[2]. Theo Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 của Việt Nam, tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững và góp phần quan trọng thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu.

Như vậy, điểm chung giữa "tăng trưởng xanh" và "phát triển bền vững" đó là đều hàm ý phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Tăng trưởng xanh tạo cơ hội cho các quốc gia tăng cường sử dụng hiệu quả các nguồn lực tự nhiên, cải thiện được hiệu quả sinh thái của quá trình tăng trưởng kinh tế, và hướng đến mục tiêu của phát triển bền vững. Tuy nhiên, nếu phát triển bền vững là mục tiêu dài hạn thì tăng trưởng xanh là công cụ hữu hiệu để đạt được mục tiêu đó. Tăng trưởng xanh tập trung vào các nội dung: (i) Xanh hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh (phát triển công nghệ xanh, ngành công nghệ cao, áp dụng biện pháp sản xuất sạch); (ii) Sản xuất và tiêu dùng bền vững (giảm phát thải khí nhà kính); (iii) Xây dựng cơ sở hạ tầng bền vững; (iv) Bảo vệ, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên; (v) Cải tổ và áp dụng các công cụ kinh tế; (vi) Xây dựng và thực hiện các chỉ số sinh thái…

Tăng trưởng xanh cũng trở thành một chủ đề được nhiều tổ chức quốc tế (UNEP, OECD, WB) quan tâm và là nội dung quan trọng trong các hội nghị, diễn đàn quốc tế. Qua đó, nhiều nước đã thể hiện sự cam kết mạnh mẽ hướng tới nền kinh tế xanh với các cam kết và hành động đã cụ thể hơn. Tại các nước ASEAN, Philippines đã ban hành Chương trình phát triển xanh, tranh thủ hỗ trợ của ADB để phát triển các dự án tái chế và phát thải carbon thấp; Malaysia đã đưa ra chính sách phát triển công nghệ xanh với 4 trụ cột

[1] http://www.greengrowth.org/

[2] OECD (2010). "Interim Report of the Green Growth Strategy: Implementing our commitment for a sustainable future". *Meeting of the OECD Council at Ministerial Level, Paris, 27-28 May 2010* (Trang 13-15)

chính là năng lượng, môi trường, kinh tế và xã hội; Campuchia ban hành lộ trình tăng trưởng xanh quốc gia… Tại Hàn Quốc, tháng 7/2009, Chính phủ đã công bố "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh" (National Strategy for Green Growth) đến năm 2050, tập trung vào 3 nội dung chính: (i) thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm sự độc lập về năng lược; (ii) tạo động lực tăng trưởng mới và (iii) nâng cao chất lượng cuộc sống . Để thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Chính phủ cũng đã đồng thời ban hành Kế hoạch 5 năm về tăng trưởng xanh 2009-2013 (Five-Year Plan for Green Growth) . Ngoài ra, Hàn Quốc cũng đã thành lập Uỷ ban của Tổng thống về tăng trưởng xanh (năm 2009) và ban hành Đạo luật khung về tăng trưởng xanh carbon thấp (tháng 1/2010). Tại Trung Quốc, kể từ Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội lần thứ 11 và trong Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội lần thứ 12 (2011-2015), Trung Quốc coi nội dung phát triển xanh, xây dựng xã hội tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường là mục tiêu cần nỗ lực hướng tới trong quá trình thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy chính sách tài chính hỗ trợ cho tăng trưởng xanh có một số đặc điểm chung như sau:

- *Về phương thức tiếp cận đối với tăng trưởng xanh*: Một số nước tập trung vào từng lĩnh vực xanh cụ thể như phát triển nông nghiệp nông thôn (Ấn Độ, Uganda); rừng (Nepal), hoặc phát triển năng lượng sạch, tái sinh (Ấn Độ, Trung Quốc, Mexico). Một số nước tiếp cận liên ngành xuyên suốt các lĩnh vực như sử dụng hiệu quả tài nguyên, sản xuất và tiêu dùng bền vững (Hàn Quốc, Philippines, Malaysia, các nước Tây Âu, Mỹ, Đức…). Tuy nhiên, với phương thức nào, chiến lược tăng trưởng xanh của các nước cũng tập trung giải quyết các vấn đề sau: sản xuất và tiêu dùng bền vững; xây dựng cơ sở hạ tầng bền vững; bảo vệ, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên; phát triển các ngành công nghiệp cao.

- *Về chính sách thuế xanh và các loại thuế liên quan đến môi trường:*

  + Áp dụng một số loại thuế mới liên quan đến môi trường (Tiêu biểu: Phần Lan là nước đầu tiên áp dụng thuế đánh vào phát thải CO_2 đối với nhiên liệu kể từ năm 1990; Na Uy áp dụng thuế carbon[3] trong lĩnh vực dầu khoáng sản vào năm 1991; Đan Mạch: áp dụng thuế carbon đánh vào nhiên liệu năm 1992; Hà Lan đưa ra thuế nhiên liệu chung vào năm 1988 và một số thuế khác có liên quan đến môi trường như thuế chất thải, thuế nước ngầm, và thuế năng lượng mới vào năm 1995 và 1996).

  + Áp dụng thuế đối với bao bì nhằm giảm việc sử dụng bao bì và rác thải từ bao bì (Bỉ, Đan Mạch, Na Uy, Hàn Quốc); hoặc quy

[3] Thuế carbon ngày càng được các Chính phủ, các nhà kinh tế, và nhà hoạch định chính sách quan tâm trong quá trình hướng đến tăng trưởng xanh. Theo đó, Chính phủ áp các mức thuế suất khác nhau tuỳ theo vào hàm lượng Carbon trong nhiên liệu (riêng carbon tinh khiết sẽ không bị đánh thuế). Thuế về năng lượng và khí phát thải nhà kính có nguồn thu tiềm năng nhất trong các loại thuế liên quan đến môi trường và có khả năng tiếp tục tăng lên trong tương lai

định các mức thuế suất khác nhau nhằm khuyến khích việc tái sử dụng và tái chế lại nguyên liệu đóng gói (Na Uy, Phần Lan).

+ Giảm dần hoặc loại bỏ một số ưu đãi thuế và trợ cấp có khả năng gây hại cho môi trường (ví dụ: các khoản trợ cấp nông nghiệp ở các nước OECD chiếm 1,2% GDP là một trong những nguyên nhân gây nên sự bào mòn và thoái hóa đất, cùng các vấn đề về môi trường khác; hoặc các ưu đãi thuế cho khu vực giao thông ở các nước OECD…)[4].

- Về chính sách chi ngân sách và các công cụ chi tiêu tiềm năng hỗ trợ cho tăng trưởng xanh: Chi NSNN cho môi trường và tăng trưởng xanh tập trung nhiều vào các khoản mục như: chi đầu tư khuyến khích tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường; chi cho trợ cấp, các chương trình quốc gia thực hiện hỗ trợ tăng trưởng xanh.

Các chương trình quốc gia được thực hiện ở các nước liên quan đến tăng trưởng xanh

Quốc gia	Trợ cấp việc làm	Tạo ra việc làm trực tiếp	Các chương trình đào tạo, giáo dục	Quốc gia	Trợ cấp việc làm	Tạo ra việc làm trực tiếp	Các chương trình đào tạo, giáo dục
Úc	x		x	Nhật Bản			
Áo			x	Hàn Quốc		x	x
Bỉ	x	x	x	Mêhicô			
Canada			x	Hà Lan			
Chi-lê				Na Uy			
CH Séc	x		x	Ba Lan			
Đan Mạch			x	Bồ Đào Nha			
Phần Lan			x	Slovakia			
Pháp			x	Slovenia			x
Đức				Tây Ban Nha		x	x
Hy Lạp	x		x	Thuỵ Điển			
Hungary	x	x	x	Thổ Nhĩ Kỳ			x
Israel				Mỹ		x	x

(Nguồn: OECD (2011). Towards Green Growth)

[4] OECD (2004). Green tax reforms in OECD countries: An overview.

Phần 2: Đánh giá cơ chế tài chính hỗ trợ tăng trưởng xanh ở Việt Nam

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ) đã đề ra 3 nhiệm vụ chiến lược gồm: (i) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo[5]; (ii) Xanh hóa sản xuất, khuyến khích phát triển công nghiệp xanh, nông nghiệp xanh[6]; (iii) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

Để thực hiện các nhiệm vụ của Chiến lược tăng trưởng xanh, Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 403/QĐ-TTg phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020. Liên quan đến lĩnh vực tài chính - NSNN, Bộ Tài chính được giao chủ trì triển khai 2/66 hành động tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020, bao gồm: (i) Hình thành khung chính sách tài chính tăng trưởng (Hành động số 3)[7]; (ii) Chi tiêu công theo tiêu chuẩn xanh (Hành động số 64)[8].

Thực hiện kế hoạch và chiến lược tăng trưởng xanh, các chính sách tài chính hỗ trợ tăng trưởng xanh ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào nhóm chính sách thuế, chính sách chi NSNN và chính sách tín dụng. Cụ thể:

2.1. Chính sách thuế, phí

Các chính sách thuế, phí (thuế, phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, thuế TNDN, chính sách thuế TNDN, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng) từng bước được hoàn thiện theo hướng chú trọng khuyến khích đầu tư, sản xuất theo công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường và hỗ trợ cho việc thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh của quốc gia. Cụ thể:

---

[5] Đến năm 2020, giảm cường độ phát thải khí nhà kính từ 8 - 10% so với mức của năm 2010, giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP từ 1 - 1,5% mỗi năm và giảm phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng 10 - 20% so với phương án phát triển bình thường.

[6] Đến năm 2020, giá trị sản phẩm ngành công nghệ cao, công nghệ xanh là 42-45%GDP; tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường là 80%, áp dụng công nghệ sạch hơn 50%

[7] Cụ thể: (i) Xây dựng khung chính sách phân bổ và quản lý ngân sách quốc gia phục vụ thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh; (ii) Xây dựng khung chính sách tài chính (Bao gồm thuế, phí, trợ giá, các quỹ, chế tài, các tiêu chí xanh/phát triển bền vững với doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán) liên quan tới thúc đẩy thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh.

[8] Cụ thể: (i) Ban hành quy chế chi tiêu công xanh, trong đó chi đầu tư và chi thường xuyên của NSNN phải ưu tiên mua sắm và sử dụng hàng hóa dán nhãn sinh thái, hàng hóa có khả năng tái chế; (ii) Từ năm 2015, tất cả các công trình, dự án đầu tư công phải áp dụng các tiêu chuẩn kinh tế xanh, theo cơ cấu ngành nghề, tiêu chuẩn sử dụng năng lượng, nguyên vật liệu, thiết kế thích hợp điều kiện sinh thái, tính đến tác động của biến đổi khí hậu [8]; (iii) Từ năm 2017, tất cả các phương tiện giao thông cơ giới mới mua bằng kinh phí công phải đạt tiêu chuẩn khí thải Euro 4, ưu tiên các loại phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch (điện, khí hóa lỏng) và xe lai (Hybrid).

- Một là, chính sách thuế bảo vệ môi trường[9] đã góp phần nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của toàn xã hội và tạo nguồn thu để giải quyết vấn đề môi trường.

Luật thuế bảo vệ môi trường được Quốc hội thông qua ngày 15/11/2010, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012. Các mức thuế bảo vệ môi trường được sửa đổi tại Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 ngày 2/4/2015 của UBTVQH sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 ngày 14/7/2011 về biểu thuế bảo vệ môi trường, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2015.

Theo đó, đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường gồm: (1) Xăng, dầu, mỡ nhờn; (2) Than đá; (3) Dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC); (4) Túi ni lông; (5) Thuốc diệt cỏ; (6) Thuốc trừ mối; (7) Thuốc bảo quản lâm sản; (8) Thuốc khử trùng kho*. Cụ thể:* áp dụng mức thuế từ 900 đồng đến 3000 đồng/lít đối với dầu các loại và xăng, nhiên liệu bay; 10.000 đồng/tấn đối với than đá, than nâu, than mỡ; 40.000 đồng/kg đối với túi ni lông[10].

Ngày 5/9/2017, Chính phủ đã có Tờ trình số 371/TTr-CP trình Quốc hội về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là dự án Luật).

Tại Phiên họp thứ 14 ngày 13/9/2017, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã cho ý kiến về dự án Luật. Theo Thông báo kết luận của UBTVQH tại Phiên họp thứ 14 (Thông báo số 1135/TB-TTKQH ngày 26/9/2017 của Tổng thư ký Quốc hội) thì Chính phủ hoàn thiện thêm dự án Luật (trong đó nghiên cứu bổ sung đối tượng chịu thuế) để trình Quốc hội cho ý kiến (theo Nghị quyết số 57/2018/QH14 ngày 8/6/2018 của Quốc hội thì dự án Luật sẽ được trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp tháng 10/2019).

Tại dự án Luật (theo Tờ trình số 371/TTr-CP) đề xuất sửa đổi 08 nội dung của Luật thuế BVMT và bổ sung 01 nội dung mới. Việc sửa đổi, bổ sung này là để tiếp tục thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về hoàn thiện chính sách tài chính hướng tới phát triển bền vững và nhằm mục tiêu cơ cấu lại nguồn thu ngân sách nhà nước; khắc phục những vướng mắc của Luật thuế BVMT hiện hành; thực hiện mục tiêu cải cách chính sách thuế BVMT, góp phần xây dựng hệ thống thuế đồng bộ; phù

[9] Thuế bảo vệ môi trường là một sắc thuế mới ở Việt Nam, thu vào hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường. Mục đích của thuế bảo vệ môi trường là nhằm hạn chế việc sản xuất, tiêu dùng các hàng hóa khi sử dụng gây ô nhiễm môi trường, khuyến khích sản xuất và sử dụng hàng hóa thân thiện với môi trường, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của toàn xã hội; khuyến khích phát triển kinh tế đi liền với giảm ô nhiễm môi trường.

[10] Hiện nay, mức thuế suất thuế bảo vệ môi trường đối với các hàng hóa chịu thuế như sau: Xăng (trừ etanol), nhiên liệu bay: 3000 đồng/lít; Dầu diezel: 1.500 đồng/lít; Dầu mazut, dầu nhờn: 900 đồng/lít; Mỡ nhờn: 900 đồng/kg; Than nâu, than mỡ, than đá khác: 10.000 đồng/tấn; Than an-tra-xit: 20.000 đồng/tấn; Dung dịch Hydro-chloro-fluoro-carbon: 4.000 đồng/kg; Túi ni lông thuộc diện chịu thuế: 40.000 đồng/kg; Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng: 500 đồng/kg; Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng, thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng, thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng: 1.000 đồng/kg. (Theo Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 ngày 10/3/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 nhằm điều chỉnh thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu (có hiệu lực từ ngày 1/5/2015).

hợp với bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng.

Hiện dự án Luật đang được tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện, trong đó nghiên cứu bổ sung đối tượng chịu thuế BVMT.

- Nghị quyết về Biểu thuế BVMT:

Hiện nay, để thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về hoàn thiện chính sách tài chính hướng tới phát triển bền vững và nhằm mục tiêu cơ cấu lại nguồn thu NSNN (tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững và Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09/11/2016 của Quốc hội về kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020); đồng thời thực hiện mục tiêu cải cách thuế BVMT (tại Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020); phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng; đảm bảo mức thuế BVMT tiếp cận dần với mức độ ô nhiễm của các hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế; thực hiện cam kết của Việt Nam về BVMT, Chính phủ đã trình UBTVQH dự án Nghị quyết về Biểu thuế BVMT (tại Tờ trình số ...) để điều chỉnh mức thuế BVMT đối với một số hàng hóa đảm bảo trong khung mức thuế quy định tại Luật thuế BVMT.

Ngoài ra, Luật phí và lệ phí (Luật số 95/2015/QH13) ngày 25/11/2015 của Quốc Hội quy định cụ thể về danh mục phí, lệ phí liên quan tới môi trường cũng như tổ chức công tác thu nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí.. Cụ thể:

> + Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải, nước thải và khai thác khoáng sản (dầu thô, khí thiên nhiên, khí than, khoáng sản kim loại, khoáng sản không kim loại) do Chính phủ quy định.
>
> + Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung, phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực môi trường... do Bộ Tài chính quy định.
>
> ***- Hai là, chính sách thuế tài nguyên*** đã trở thành công cụ quan trọng để cơ quan quản lý nhà nước tăng cường công tác quản lý, giám sát quá trình hoạt động khai thác tài nguyên theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên; góp phần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của tài nguyên đối với phát triển kinh tế bền vững.

Chính sách thuế tài nguyên được áp dụng theo Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2010)[11]. Nhìn chung,

[11] Trên cơ sở quy định của Luật, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên.

quy định về mức thuế suất đã đảm bảo nguyên tắc "tài nguyên không có khả năng tái tạo" thì áp dụng mức thuế suất cao, "tài nguyên có khả năng tái tạo" thì áp dụng mức thuế suất thấp. *Cụ thể:* thuế tài nguyên ở mức 10-20% đối với nhóm khoáng sản kim loại (Niken, nhôm, sắt, đồng, titan, wolfram...); 6-27% đối với nhóm khoáng sản không kim loại (Apatit, đá, sỏi, than, cát, kim cương...); và 1-10% đối với nhóm nước thiên nhiên (nước sạch, dùng sản xuất thủy điện, nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai...) [12].

> ***- Ba là, các chính sách thuế TNDN, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng*** từng bước được hoàn thiện theo hướng chú trọng khuyến khích đầu tư, sản xuất theo công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng và hỗ trợ cho việc thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh của quốc gia.

Theo Luật thuế TNDN hiện hành[13], từ ngày 1/1/2016, thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% . Ngoài ra, chính sách thuế TNDN có sự hỗ trợ đối với tăng trưởng xanh, cụ thể như sau: (i) Áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường; thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; (ii) Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới: ứng dụng công nghệ cao (theo Luật Công nghệ cao); sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường. Đồng thời, doanh nghiệp được miễn thuế tối đa 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 9 năm tiếp theo; (iii) Áp dụng thuế suất 17% trong 10 năm kể từ 01/01/2015, miễn thuế TNDN 12 năm, giảm 50% số thuế TNN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

Ngoài các chính sách thuế trên, còn có các chính sách thuế khác có liên quan nhằm khuyến khích bảo vệ môi trường. *Cụ thể:*

Đối với thuế tiêu thụ đặc biệt: Thực hiện Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 và Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 để khuyến khích phát triển dòng xe ô tô thân thiện môi trường; khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ; tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước phát triển thị trường, tăng mức đầu tư để có khả năng cạnh tranh khi hội nhập, tại Tờ trình số 541/TTr-CP ngày 19/10/2015 Chính phủ đã trình Quốc hội giảm thuế suất thuế TTĐB đối với xe ô tô điện. Ngày 6/4/2016, Quốc hội đã thông qua Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế TTĐB và Luật quản lý thuế có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016, trong đó tại khoản 2 Điều 2 của Luật có quy

---

Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên

[12] Theo Nghị quyết số: 1084/2015/UBTVQH13 của UBTVQH ngày 10/12/2015, Ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên

[13] Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (2008); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN (2013); và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của các luật về thuế (2014).

định về thuế suất thuế TTĐB đối với xe ô tô chạy bằng điện dưới 24 chỗ ngồi như sau: (i) Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống: Áp dụng thuế suất 15% (giảm 10% so với quy định tại Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12); (ii) Loại từ 10 đến dưới 16 chỗ: Áp dụng thuế suất 10% (giảm 5% so với quy định tại Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12); (iii) Loại từ 16 đến dưới 24 chỗ: Áp dụng thuế suất 5% (giảm 5% so với quy định tại Luật thuế TTĐB số 27/2008/QH12). Ngoài ra, Áp dụng riêng mức thuế suất thuế TTĐB thấp đối với mặt hàng xăng sinh học xăng E5 là 8%, xăng E10 là 7%, và cao hơn với xăng RON 92 (10%)[14];

Đối với thuế xuất, nhập khẩu: Pháp luật thuế xuất nhập khẩu đưa ra nhiều chính sách để góp phần quản lý bảo vệ tài nguyên nhằm khai thác tài nguyên một cách hiệu quả, chống biến đổi khí hậu. Cụ thể: Pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh được miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu,gồm hàng hóa trong nước chưa sản xuất được cần thiết nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho dự án thuộc chương trình phục vụ đảm bảo an sinh xã hội của Chính phủ, hàng hóa trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh được miễn thuế nhập khẩu và trường hợp đặc biệt cụ thể khác được miễn thuế theo thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ. Bên cạnh đó, các dự án đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường như xử lý sự cố tràn dầu, khắc phục sự cố sạt lở núi, sạt lở đê, bờ sông, bờ biển, đập, hồ chứa và các sự cố môi trường khác; áp dụng công nghệ giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn được nhập khẩu miễn thuế đối với hàng hóa tạo tài sản cố định theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực này, giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp trong quá trình bắt đầu đi vào xây dựng và hoạt động. Ngoài ra, để giảm thiểu tác động môi trường, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định khung thuế xuất khẩu tối thiểu đối với mặt hàng là tài nguyên khoáng sản để hạn chế xuất khẩu, mức thuế xuất khẩu đối với tài nguyên khoáng sản cũng xây dựng theo nguyên tắc giảm dần từ nguyên liệu thô đến chế biến sâu. Chính sách thuế cũng ưu đãi đối với việc sử dụng năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, năng lượng gió, nước;

Đối với thuế giá trị gia tăng: Đưa dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất 10%. Từ ngày 01/01/2014, theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 31/2013/QH13, dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất 10%. Theo đó, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

2.2. Chính sách chi ngân sách nhà nước

Chính sách chi NSNN được chú trọng theo hướng ưu tiên các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) liên quan đến bảo vệ môi trường.

[14] Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt 70/2014/QH13

Chính sách chi NSNN chủ yếu tập trung vào (i) Chi NSNN cho sự nghiệp môi trường, bao gồm chi NSTW và NSĐP; và (ii) Chi NSNN cho các chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến bảo vệ môi trường.

Đối với chi NSNN cho sự nghiệp môi trường: hàng năm, ngân sách nhà nước bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường không thấp hơn 1% tổng chi cân đối của ngân sách nhà nước trong dự toán ngân sách. theo đúng Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và Quyết định số 34/2005/QĐ-TTg ngày 22/2/2005 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW. Trong đó, cơ cấu chi ngân sách trung ương - ngân sách địa phương cơ bản đảm bảo tỷ lệ 15%-85% theo quy định tại Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2011 và Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2017 về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017. Trong đó, nhiệm vụ chi chủ yếu tập trung vào: (i) Hỗ trợ các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (ii) Thực hiện phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường quốc gia; (iii) Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên của Nhà nước; (iv) Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật, quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường; xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ môi trường; (v) Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường...

Chính phủ đã sử dụng các nguồn vốn ngân sách trung ương, địa phương và nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư cho các chương trình, dự án liên quan đến lĩnh vực tăng trưởng xanh (Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH; Chương trình MTQG tiết kiệm và sử dụng năng lượng hiệu quả...)[15].

Ngoài ra, chi NSNN đã hỗ trợ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam; hỗ trợ các dự án điện gió nối lưới điện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; hỗ trợ các địa phương thực hiện các Dự án xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm và giảm thiểu suy thoái môi trường cho một số đối tượng thuộc khu vực công ích theo Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện các dự án xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc khu vực công ích do trung ương quản lý theo các Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003, Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ,…

[15] Chương trình Mục tiêu Quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2012 - 2015, theo Quyết định số 1427/QĐ-TTg, ngày 2/10/2012 (tổng vốn đầu tư 930 tỷ đồng); Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020, ngày 9/1/2012, Quyết định số 57/QĐ-TTg (49.317 tỷ đồng); Chương trình Mục tiêu Quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2011 - 2015, Quyết định số 1206/QĐ-TTg, ngày 2/9/2012 (5.863 tỷ đồng); Chương trình Mục tiêu Quốc gia về biến đổi khí hậu, Quyết định số 1183/ QĐ-TTg, ngày 30/8/2012 (1.771 tỷ đồng).

Các chính sách chi NSNN đã cơ bản đáp ứng thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường, góp phần phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, duy trì, đảm bảo hoạt động thường xuyên của hệ thống quan trắc môi trường quốc gia. Tuy nhiên vẫn còn có một số vấn đề đặt ra như Việc sử dụng kinh phí thường xuyên sự nghiệp bảo vệ môi trường của một số Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương còn dàn trải, chưa thật hiệu quả; một số nhiệm vụ chưa sử dụng đúng mục đích (như phân bổ chi sự nghiệp môi trường cho các nhiệm vụ điều tra, khảo sát nhưng thiếu gắn kết với các Dự án, Đề án cụ thể; chưa chú trọng phân bổ kinh phí cho công tác hoàn thiện hệ thống các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành về bảo vệ môi trường,…). Một số địa phương không thuộc diện khó khăn về ngân sách vẫn đề xuất kiến nghị với trung ương để bổ sung có mục tiêu xử lý ô nhiễm môi trường. Công tác xã hội hóa đầu tư cho bảo vệ môi trường còn chậm; ngân sách nhà nước vẫn là nguồn kinh phí chủ yếu. Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành danh mục đối tượng phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường; quy định mức trách nhiệm tối thiểu đối với từng đối tượng, do đó các doanh nghiệp gặp khó khăn khi xác định đối tượng phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.

2.3. Chính sách tín dụng hỗ trợ tăng trưởng xanh

Chính sách tín dụng xanh được đẩy mạnh thông qua các kênh cho vay hỗ trợ lãi suất đối với hoạt động dự án bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo và công nghệ sạch (tín dụng đầu tư nhà nước, tín dụng xanh, các chương trình cho vay ưu đãi) **.** Bao gồm:

> *- Tín dụng ưu đãi qua Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (VEPF, thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường)*[16]*:* thực hiện các chương trình cho vay tới các tổ chức, doanh nghiệp với lãi suất ưu đãi ưu tiên cho các dự án đầu tư về bảo vệ môi trường như: Xử lý chất thải công nghiệp (khu công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp); Xử lý nước thải, khí thải; Xử lý rác thải sinh hoạt; Triển khai công nghệ sạch, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, sản xuất các sản phẩm bảo vệ môi trường; Xã hội hóa thu gom rác thải. Theo đó, thời hạn cho vay tối đa không quá 10 năm; mức lãi suất cho vay tối đa không vượt quá 50% mức lãi suất cho vay thương mại (năm 2015, mức lãi suất cho vay đang áp dụng là 3,6%/năm)
>
> *- Chính sách ưu đãi tín dụng, hỗ trợ về vốn, đất đai đối với các tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ môi trường*: Theo Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 10/2/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển dịch vụ môi trường (DVMT) đến năm 2020, Nhà

[16] Quỹ VEPF có chức năng cho vay lãi suất ưu đãi, tài trợ, hỗ trợ lãi suất cho các chương trình, dự án, các hoạt động, nhiệm vụ bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Theo đó, thời hạn cho vay tối đa không quá 10 năm; lãi suất cho vay do theo từng nhóm đối tượng trong từng thời kỳ, mức lãi suất cho vay tối đa không vượt quá 50% mức lãi suất cho vay thương mại, hiện nay mức lãi suất cho vay đang áp dụng (năm 2015) là 3,6%/năm. Sau 12 năm hoạt động (2002 - 2015), Quỹ đã cho vay 192 dự án đầu tư bảo vệ môi trường với tổng số tiền hơn 1.200 tỷ đồng trên cả nước. Các dự án cho vay chủ yếu ở khu vực miền Trung và miền Nam, được đầu tư trong lĩnh vực xây dựng nhà máy xử lý nước thải.

nước cũng có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển dịch vụ môi trường. Theo đó, các tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ môi tường được hưởng các chính sách hỗ trợ về đất đai, vốn; ưu đãi về tín dụng ở mức cao nhất theo quy định của pháp luật.

- *Chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước* thực hiện cho vay ưu đãi đối với các dự án năng lượng sạch, có khả năng tái tạo theo Nghị định 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước[17] và chính sách ưu đãi đối với các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả theo Nghị định 54/2015/NĐ-CP ngày 8/6/2015 của Chính phủ quy định về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả. Nghị định 54/2015/NĐ-CP ngày 8/6/2015 của Chính phủ quy định về ưu dãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả quy định các hoạt động được hỗ trợ vay theo chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước gồm: (i) Hoạt động đầu tư sản xuất sản phẩm, thiết bị, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm; (ii) Các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả (hoạt động thu gom nước mưa, khử muối từ nước lợ, nước mặn thành nước ngọt, áp dụng công nghệ, kỹ thuật, biện pháp tưới tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp)

Theo báo cáo của NHPT, tính đến 31/12/2017, tổng dư nợ cho vay của NHPT là 285.601 tỷ đồng, trong đó lĩnh vực cung cấp nước, xử lý nước thải, rác thải là 12.888 tỷ đồng (chiếm 4,5%), lĩnh vực năng lượng (trong đó có năng lượng tái tạo) là 118.945 tỷ đồng (chiếm 41,6%). Nguồn vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước đã góp phần khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường - vốn được coi là lĩnh vực đầu tư rủi ro, sinh lời thấp, qua đó cải thiện môi trường sống xung quanh dự án, thúc đẩy tăng trưởng xanh và hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

- Các hoạt động tín dụng xanh hướng vào các dự án tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo và công nghệ sạch:

Quỹ ủy thác tín dụng xanh (GCTF[18]) được thành lập tại Việt Nam từ năm 2007 với mục tiêu giúp các DN tiếp cận các nguồn tài chính khi không đủ khả năng ký quỹ để vay vốn thông qua việc bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ một phần vốn đầu tư để DN lắp đặt vận hành công nghệ sạch hơn và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. GCTF được vận hành với sự tham gia của các ngân hàng thương mại: ACB, VIB, Techcombank; Trung tâm sản xuất sạch hơn VN (VNCPC), Trung tâm tham vấn tại Thụy Sỹ và Cục kinh tế Liên bang Thụy Sỹ.

[17] Theo đó, các dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp làng nghề (dự án nhóm A, B); dự án năng lượng sạch và các tài nguyên năng lượng có khả năng tái tạo thuộc đối tượng được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước.

[18] GCTF được thành lập từ một sáng kiến hỗ trợ tài chính của Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sỹ (SECO) dành cho các nước đang phát triển, nhằm thúc đẩy đầu tư trung và dài hạn vào công nghệ sạch hơn trong sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Ngoài ra, theo Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/3/2015 của Ngân hàng Nhà nước về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, hoạt động cấp tín dụng của ngành ngân hàng sẽ chú trọng các vấn đề sau: (i) Chú trọng vấn đề bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng; cải thiện chất lượng môi trường và bảo vệ sức khỏe con người, đảm bảo phát triển bền vững; (ii) Thực hiện rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện thể chế tín dụng cho phù hợp với mục tiêu tăng trưởng xanh; (iii) Tập trung nguồn lực để cấp tín dụng cho các dự án, phương án sản xuất kinh doanh thân thiện với môi trường và xã hội, góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp, qua đó thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

- *Chính sách hỗ trợ tín dụng thông qua Quỹ bảo vệ môi trường*: Tính đến cuối năm 2017, trên phạm vi toàn quốc đã có 42 Quỹ BVMT được thành lập ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và 01 Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường. Các Quỹ BVMT có chức năng hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường dưới hình thức cho vay vốn với lãi suất ưu đãi; tài trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (riêng Quỹ BVMTVN có thêm hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các dự án bảo vệ môi trường vay vốn của các tổ chức tín dụng khác).

- Đối với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam: Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong 15 năm hoạt động, Quỹ BVMTVN đã hỗ trợ tài chính cho hàng trăm dự án bảo vệ môi trường với số tiền hơn 2.100 tỷ đồng dưới các hình thức: Cho vay, tài trợ, hỗ trợ lãi suất, trợ giá sản phẩm điện gió (CDM), hỗ trợ giá điện gió nối lưới, ký quỹ phục hồi môi trường…Trong đó, Quỹ BVMTVN đã thành công bước đầu trong việc hỗ trợ nguồn vốn cho các doanh nghiệp thông qua hình thức cho vay ưu đãi với hơn 1.900 tỷ đồng cho 244 dự án đầu tư bảo vệ môi trường tại 48 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong cả nước. Đặc biệt từ năm 2016 đến nay, quỹ đã mở rộng lĩnh vực ưu tiên cho vay từ 5 lên 8 lĩnh vực ưu tiên nhằm đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư bảo vệ môi trường cho nhiều đối tượng khách hàng, đồng thời mở rộng phạm vi hỗ trợ tài chính của Quỹ. Theo đó, lãi suất hỗ trợ cho vay của quỹ cũng giảm dần từ 3,6%/năm xuống còn 2,6%/năm như hiện nay, ngoài ra các điều kiện về đảm bảo tiền vay, thời gian vay, quy trình và các thủ tục cho vay cũng đã được điều chỉnh theo hướng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có thể tiếp cận với nguồn vốn ưu đãi.

- Đối với các Quỹ BVMT địa phương: Theo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tính đến tháng 11/2016 đã có 17/44 quỹ bảo vệ môi trường địa phương triển khai hoạt động cho vay với lãi suất ưu đãi để hỗ trợ cho các dự án bảo vệ môi trường, lĩnh vực hỗ trợ chủ yếu là các dự án, công trình xử lý ô nhiễm, khí thải, xử lý nước thải công nghiệp, thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt. Tùy vào điều kiện và đặc điểm của từng địa phương mà mức lãi suất cho vay, thời hạn cho vay, mức vốn cho vay khác nhau. Mức lãi suất cho vay thấp nhất là 3,8%/năm tại Quỹ BVMT tỉnh Bình Định; mức lãi suất cho vay cao nhất là 5,4%/năm tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn cho vay trung bình

từ 3-5 năm, có địa phương tối đa cho vay tới 10 năm. Mức vốn cho vay đối với một công trình, dự án thấp nhất là 0,3 tỷ đồng (Bắc Giang, Hà Nội, Lạng Sơn,…) cao nhất là 18 tỷ đồng (Quỹ BVMT Tây Ninh cho dự án nhà máy xử lý nước thải cụm công nghiệp Tân Hội 1)

Hệ thống các Quỹ BVMTVN đã bước đầu phát huy được vai trò, tác dụng và hiệu quả trong việc hỗ trợ tài chính cho các dự án, chương trình, hoạt động bảo vệ môi trường. Thông qua hoạt động chủ chốt là cho vay quay vòng vốn, nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp cho các Quỹ BVMT có thể hỗ trợ được cho nhiều dự án, hoạt động bảo vệ môi trường, đồng thời có nguồn thu tự trang trải chi phí hoạt động, từ đó giảm bớt áp lực, gánh nặng cho ngân sách nhà nước chi hoạt động bảo vệ môi trường. Ngoài ra, Quỹ BVMT là công cụ hữu hiệu của Nhà nước trong quản lý hoạt động bảo vệ môi trường. Thông qua hoạt động của các Quỹ BVMT, các chính sách về quản lý, kiểm soát các hoạt động liên quan đến lĩnh vực môi trường tại các địa phương và vùng miền (khai thác tài nguyên khóang sản; năng lượng tái tạo, năng lượng tự nhiên (điện gió, thủy điện..) được giám sát hiệu quả đến từng địa phương.

Chính sách tài chính hỗ trợ tăng trưởng xanh ở Việt Nam đã có những đóng góp tích cực trong quá trình thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh của quốc gia. Các chính sách thuế đã góp phần quan trọng trong việc định hướng, khuyến khích tổ chức, cá nhân cân nhắc trong việc lựa chọn phương án đầu tư, công nghệ, thiết bị thân thiện với môi trường, đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường. Mặc dù vậy, các ưu đãi cho các chính sách liên quan đến tăng trưởng xanh được quy định rải rác ở nhiều văn bản pháp quy khác nhau, chưa đảm bảo tính tập trung thống nhất trong triển khai thực hiện. Hoạt động tín dụng xanh mới chỉ được quan tâm trong những năm gần đây, các giải pháp về tín dụng xanh còn ít và chưa được triển khai rộng rãi, trong khi khung pháp lý hỗ trợ thực hiện tín dụng xanh còn thiếu nên việc triển khai còn nhiều khó khăn.

Ngoài ra, Việt Nam còn phải đối mặt với không ít những thách thức trong quá trình hướng đến tăng trưởng xanh như: (i) tăng trưởng vẫn còn phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên, trong khi việc phân bổ và sử dụng tài nguyên chưa được hiệu quả, phát sinh nhiều chất thải gây ô nhiễm môi trường; (ii) công nghệ sản xuất chậm được đổi mới nên tiêu tốn nhiều năng lượng, nước, nguyên vật liệu, làm tăng phát thải khí nhà kính; (iii) các ngành sản xuất năng lượng sạch (năng lượng gió, mặt trời, sinh học, địa nhiệt…) còn chưa phát triển, năng lượng có nguồn gốc hóa thạch là than vẫn được sử dụng đa số; (iv) một số ngành kinh tế thân thiện với môi trường còn gặp khó khăn về nguồn vốn, trong khi đầu ra của sản phẩm thiếu ổn định, lợi thế cạnh tranh và lợi nhuận thấp.

Phần 3: Những vấn đề đặt ra và khuyến nghị chính sách

3.1 Những vấn đề đặt ra

Việc thực hiện các giải pháp về tài chính – NSNN đã góp phần quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, định hướng về tăng trưởng xanh. Trong đó, chi NSNN cho các hoạt động môi trường cũng đảm bảo duy trì và phát triển các hoạt động quan trắc môi trường ở trung ương và địa phương, kịp thời cung cấp các số liệu cần thiết về tình trạng môi trường cho công tác bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, thực trạng thực hiện các chính sách về tài chính – NSNN cho thúc đẩy tăng trưởng xanh thời gian qua cũng đã chỉ ra một số vấn đề cần được nhận diện để tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới đây, cụ thể như sau:

Thứ nhất, chính sách thuế bảo vệ môi trường còn hạn chế cả về phạm vi và mức thu, chưa tạo được sự thay đổi mạnh mẽ trong việc nhận thức, hành vi của doanh nghiệp, người dân trong quá trình sản xuất, tiêu dùng các sản phẩm gây nguy hại đối với môi trường. Phạm vi hàng hóa chịu thuế môi trường còn hẹp.

Thứ nhất, việc chi NSNN của một số đơn vị sử dụng ngân sách còn dàn trải, thiếu hiệu quả, sử dụng chưa đúng mục đích như phân bổ chi sự nghiệp môi trường cho các nhiệm vụ điều tra, khảo sát nhưng thiếu gắn kết với các dự án, đề án cụ thể; hay chưa chú trọng phân bổ kinh phí cho công tác hoàn thiện hệ thống các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành về bảo vệ môi trường… Do đó, các Bộ, địa phương bố trí ngân sách, phân bổ ngân sách để triển khai thực hiện các nhiệm vụ cần đảm bảo đúng với dự toán được giao theo đúng tiến độ, chất lượng đề ra, đồng thời sử dụng có hiệu quả nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước dành cho hoạt động bảo vệ môi trường và đảm bảo tăng dần theo khả năng cân đối ngân sách nhà nước.

Thứ hai, công tác xã hội hóa cho đầu tư bảo vệ môi trường còn chậm, ngân sách nhà nước vẫn là nguồn kinh phí chủ yếu. trong khi đó, một số địa phương không thuộc diện khó khăn về ngân sách vẫn đề xuất kiến nghị với trung ương để bổ sung có mục tiêu sử lý ô nhiễm môi trường.

Thứ ba, còn thiếu danh mục đối tượng phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường, các quy định mức trách nhiệm tối thiểu đối với từng đối tượng gây khó khăn cho doanh nghiệp gặp khi xác định đối tượng phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.

3.2. Khuyến nghị chính sách

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đặt ra mục tiêu đến năm 2020, giảm tiêu hao năng lượng từ 1 - 1,5% GDP mỗi năm; đưa giá trị sản phẩm ngành công nghệ cao, công nghệ xanh chiếm 42-45%GDP; và tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường là 80%, áp dụng công nghệ sach hơn 50%. Để thực hiện các mục tiêu trên, trong thời gian tới, các giải pháp sau nên được chú trọng:

- *Một là,* tiếp tục lồng ghép các giải pháp, chính sách về tài chính xanh, thúc đẩy bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quá trình xây dựng các Chiến lược, Kế hoạch phát triển trung và dài hạn của ngành Tài chính thời gian tới đây như Chiến lược tài chính giai đoạn 2021 – 2030; Kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 cũng như các chiến lược, kế hoạch, chương trình hành động có liên quan.

- *Hai là,* nghiên cứu và triển khai các chính sách, đặc biệt về thuế và tín dụng để tái cơ cấu nền kinh tế, thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng khuyến khích đổi mới, cải tiến, nâng cấp công nghệ, đa dạng hóa ngành nghề, phát triển các ngành có giá trị gia tăng cao và tiêu hao năng lượng thấp.

- *Ba là,* phát huy hiệu quả Luật thuế bảo vệ môi trường, hướng đến việc bảo đảm nguyên tắc bảo vệ môi trường để phát triển bền vững và đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mục tiêu chính của Luật thuế bảo vệ môi trường cần hướng đến việc thay đổi hành vi của con người, khuyến khích quá trình sản xuất sạch để bảo vệ môi trường, đặt lợi ích bảo vệ môi trường lên trên lợi ích kinh tế, không đề cao mục tiêu tạo nguồn thu, tăng thu ngân sách nhà nước.

- *Bốn là,* ngoài các chính sách tài chính, cần có cơ chế khuyến khích hỗ trợ các ngành sản xuất kinh doanh sử dụng công nghệ và năng lượng sạch[19] thông qua các kênh khác như: văn bản pháp lý, thủ tục, cơ chế đầu tư thuận lợi. Hơn nữa, có thể hỗ trợ phát triển các "ngành kinh tế xanh" mũi nhọn thông qua trực tiếp đầu tư phát triển "năng lực cung" (Hàn Quốc, Nhật Bản) hoặc thực hiện các chính sách, các gói đầu tư "kích cầu" đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường, hàng hóa thân thiện với môi trường (Đan Mạch, Anh, Hàn Quốc, Trung Quốc).

- *Năm là,* như đánh giá của UNEP, đầu tư công toàn cầu cần 2% GDP cho phát triển kinh tế xanh[20], do đó, cần có giải pháp đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước thông qua các hoạt động đầu tư của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, huy động nguồn lực tài chính thông qua các định chế tài chính, hệ thống các ngân hàng thương mại, thị trường chứng khoán (lưu thông thị trường carbon, trái phiếu xanh...). Tăng cường hợp tác công tư nhằm hỗ trợ tốt hơn cho tăng trưởng xanh.
- *Sáu là,* đa dạng hóa nguồn lực, tăng cường hợp tác công tư nhằm hỗ trợ tốt hơn cho tăng trưởng xanh. Trên thực tế, yêu cầu hỗ trợ nhằm hướng tới nền kinh tế tăng trưởng xanh là rất lớn. Trong bối cảnh

[19] Cụ thể: ngành công nghiệp chế tạo thiết bị điện gió; công nghệ hạt nhân; các dự án năng lượng tái tạo như điện gió, mặt trời

[20] Báo cáo của Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) năm 2011 đã khẳng định thế giới cần đầu tư ít nhất 2% GDP mỗi năm trong giai đoạn 2011-2050, vào 10 lĩnh vực chủ chốt (gồm: nông nghiệp, xây dựng, năng lượng, thủy sản, rừng, sản xuất, du lịch, giao thông, nước và quản lý rác thải) để đảm bảo phát triển một nền kinh tế xanh với tăng trưởng và phát triển bền vững. *(UNEP (2011). "Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication - A Synthesis for Policy Makers")*

nguồn lực ngân sách hạn hẹp, nên tăng cường huy động nguồn vốn của hệ thống ngân hàng, khu vực tư nhân, đặc biệt là nguồn đầu tư nước ngoài cùng với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế. Tích cực thu hút nguồn tài trợ từ các quốc gia (Thụy Điển, Đan Mạch, Đức)[21], các tổ chức quốc tế và các quỹ để tài trợ cho các dự án liên quan đến tăng trưởng xanh của Việt Nam trên nhiều lĩnh vực như năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng; các công trình thích ứng với biến đổi khí hậu như đê biển, đường; sản xuất sạch hơn và các công nghệ ít phát thải carbon.

[21] Các nhà tài trợ nước ngoài như Thụy Điển, Đan Mạch, Đức… đã hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong việc tăng cường năng lực về thể chế chính sách, tài chính đầu tư cho tăng trưởng xanh thông qua các chương trình hỗ trợ trong lĩnh vực năng lượng tái tạo và ứng phó với biến đổi khí hậu…

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Krakowski (2015). “Mở kênh dẫn vốn riêng cho tăng trưởng xanh”. Báo nhân dân. 29/10/2015.
2. Lê Thị Thùy Vân (2016), “Bảo hiểm thiên tai: Kinh nghiệm quốc tế và khả năng vận dụng ở Việt Nam”. Vietnam Finance 2016.
3. Lê Thị Thùy Vân (2016), “Tài chính xanh, ngân hàng xanh trong APEC”. Tạp chí Ngân hàng
4. MOST of Korea (2009), “Green finance for green growth”, The joint study reported to FMM in November, 2009.
5. Nannette Lindenberg (2014), “Definition of Green Finance”, Germany Development Institute
6. Nguyễn Thị Mùi (2018), “Chính sách tài chính, tín dụng hỗ trợ tăng trưởng xanh ở Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra”. Hội thảo “Cơ chế tài chính hỗ trợ phát triển tăng trưởng xanh gắn với phát triển bền vững”
7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN, 2015), Tọa đàm “Thực tiễn triển khai ngân hàng xanh và bền vững tại ngân hàng thương mại.” ngày 16/11/2015, tại Hà Nội.
8. Nguyễn Viết Lợi (2015), “Chính sách tài chính hỗ trợ tăng trưởng xanh: xu hướng các nước và thực tiễn ở Việt Nam”, Bài đăng kỷ yếu Hội thảo Báo Nhân Dân và NHNN
9. Phạm Xuân Hòe (2015). “Hoàn thiện khung chính sách khuyến khích phát triển tín dụng xanh”. Nhóm nghiên cứu Viện Chiến lược Ngân hàng 01/11/2015